

Số: **02** /2020/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày **07** tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức tiền thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh lập thành tích tại giải thể thao cấp tỉnh, các đại hội, giải thể thao quốc gia

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 2465/TTr-SVHTTDL ngày 19 tháng 11 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mức tiền thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh lập thành tích tại giải thể thao cấp tỉnh, các đại hội, giải thể thao quốc gia.

Điều 2. Giao Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện; thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tài chính, Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **17**/01/2020 và thay thế Quyết định số 32/2012/QĐ-UBND ngày 04/9/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định một số chế độ cho huấn luyện viên, vận động viên được tập trung tập huấn và thi đấu; Quyết định số 32/2014/QĐ-UBND ngày 25/9/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Phần A Quy định mức khen thưởng và một số chế độ cho huấn luyện viên, vận động viên thể thao được tập trung tập huấn và

thi đấu các giải thể thao, ban hành kèm theo Quyết định số 32/2012/QĐ-UBND./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ VHTTDL;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Sở Thông tin và Truyền thông
- Kho bạc Nhà nước;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Đắk Lắk;
- PCVP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX (T- b_H).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Ngọc Nghị

QUY ĐỊNH

Mức tiền thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh lập thành tích tại giải thể thao cấp tỉnh, các đại hội, giải thể thao quốc gia
(Ban hành kèm theo Quyết định số **02**/2020/QĐ-UBND ngày **07**/01/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Điều 1. Mức tiền thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh lập thành tích tại giải thể thao cấp tỉnh, các đại hội, giải thể thao quốc gia

1. Mức tiền thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh lập thành tích tại các đại hội, giải thể thao quốc gia

a) Các môn cá nhân

TT	Tên giải thi đấu	Mức thưởng đối với thành tích (đơn vị tính: triệu đồng)				
		Huy chương Vàng	Huy chương Bạc	Huy chương Đồng	Giải phong cách	Phá kỷ lục
1. Giải cá nhân						
1.1	Đại hội thể dục thể thao	20	13	10		10
1.2	Vô địch quốc gia	7,2	4,8	3,6		3,6
1.3	Vô địch trẻ quốc gia; Vô địch cúp quốc gia; Giải quốc tế mở rộng.	3,6	2,4	1,8		3,6
1.4	Vô địch các lứa tuổi (thanh thiếu niên)	2,4	1,2	0,96		
1.5	Hội thi thể thao Toàn quốc	2,4	1,2	0,96		
1.6	Giải khu vực	1,2	0,72	0,48		
2. Giải đôi, đồng đội						
2.1	Đại hội thể dục thể thao	20 x số lượng	13 x số lượng	10 x số lượng		10 x số lượng
2.2	Giải vô địch quốc gia	3,6 x số lượng	2,4 x số lượng	1,8 x số lượng		3,6 x số lượng
2.3	Vô địch trẻ quốc gia; Vô địch cúp quốc gia; Giải quốc tế mở rộng; Hội thi thể thao Toàn quốc	1,8 x số lượng	1,2 x số lượng	0,9 x số lượng		1,8 x số lượng
2.4	Vô địch các lứa tuổi (thanh thiếu niên)	1,2 x số lượng	0,96 x số lượng	0,72 x số lượng		
2.5	Giải khu vực	0,6 x số lượng	0,36 x số lượng	0,24 x số lượng		
3. Giải toàn đoàn						
3.1	Đại hội thể dục thể thao	13	10	8		

3.2	Giải vô địch quốc gia	8	6	4		
3.3	Giải vô địch trẻ; hội thi thể thao toàn quốc; giải cúp; giải khu vực; quốc tế mở rộng.	5	4	3		

b) Các môn tập thể

TT	Tên cuộc thi	Mức thưởng đối với thành tích (đơn vị tính: triệu đồng)							Ghi chú
		Huy chương Vàng	Huy chương Bạc	Huy chương Đồng	Trận thắng	Trận hòa	Trụ hạng	Thắng hạng	
1	Giải bóng đá								
1.1	Hạng nhì quốc gia				60/trận	30/trận		400	
1.2	Hạng nhất và Cúp quốc gia				150/trận	75/trận	16/người	30/người	Theo danh sách thực tế số người đăng ký tham gia
1.3	Từ 17 tuổi đến 21 tuổi; Quốc tế mở rộng;	4,8 x số lượng	3 x số lượng	1,8 x số lượng	- Vòng loại: 15 - Bán kết: 20 - Chung kết: 25				
1.4	Từ 12 tuổi đến dưới 17 tuổi	2,4 x số lượng	1,8 x số lượng	1,2 x số lượng	- Vòng loại: 10 - Bán kết: 15 - Chung kết: 20				
1.5	Dưới 12 tuổi; Hội thi thể thao; khu vực.	1,8 x số lượng	0,96 x số lượng	0,72 x số lượng	- Vòng loại: 6 - Bán kết: 10 - Chung kết: 15				
2	Giải bóng chuyền								
2.1	Bóng chuyền hạng A				- Vòng loại: 15 - Bán kết: 20 - Chung kết: 25			150	Theo danh sách thực tế số người đăng ký tham gia
2.2	Giải các đội mạnh				- Vòng loại: 40 - Bán kết: 55 - Chung kết: 80		300	20/người	
2.3	Các giải trẻ; giải cúp; hội thi thể thao; giải khu vực	3,6 x số lượng	2,4 x số lượng	1,8 x số lượng	- Vòng loại: 10 - Bán kết: 15 - Chung kết: 20				

2. Mức tiền thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh lập thành tích tại giải thể thao cấp tỉnh

TT	Tên cuộc thi	Mức thưởng đối với thành tích (đơn vị tính: triệu đồng)				
		Huy chương Vàng	Huy chương Bạc	Huy chương Đồng	Giải phong cách	Phá kỷ lục
1	Giải cá nhân	2	1,6	1,3		
2	Giải đôi	2,6	2,1	1,8		
3	Đồng đội	3,3	2,6	2		
4	Toàn đoàn					
4.1	Bóng đá	8	7	5	4	
4.2	Bóng chuyền, bóng đá mini, bóng rổ, bóng ném, Hội thi thể thao dân tộc; Việt dã.	7	5	4	4	
4.3	Các môn khác	5	4	3		
5	Thi đấu các giải trẻ của tỉnh	Mức thưởng bằng 60% mức thưởng giải vô địch tỉnh				

3. Mức tiền thưởng Huấn luyện viên: Đối với huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên thi đấu đạt thành tích thì mức thưởng được tính bằng mức thưởng đối với vận động viên (bằng tổng số huy chương của vận động viên đạt được tại giải). Trong đó huấn luyện viên trực tiếp đào tạo được hưởng 40% (trong 02 năm kể từ ngày chuyển giao), huấn luyện viên trực tiếp huấn luyện thi đấu được hưởng 60%.

4. Trường hợp không được thưởng: Trường hợp không trụ hạng thì không thưởng cho các trận hòa được áp dụng đối với giải Hạng nhì, Hạng nhất và Cúp quốc gia.

Điều 2. Ngoài các chế độ được quy định tại Điều 1 Quy định này, các chế độ khác được thực hiện theo Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ Quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu.

Điều 3. Kinh phí chi trả chế độ tiền thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên được sử dụng từ nguồn kinh phí sự nghiệp thể thao, được bố trí trong dự toán chi hàng năm của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Nhà nước khuyến khích các tổ chức, đơn vị, cá nhân huy động các nguồn kinh phí hợp pháp khác để bổ sung hỗ trợ, khuyến khích huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu.

Điều 4. Định kỳ hàng năm, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan liên quan về số lượng huấn luyện viên, vận động viên được khen thưởng; số lượng huấn luyện viên, vận động viên giỏi trong, ngoài tỉnh đến huấn luyện, tập luyện và thi đấu cho tỉnh. Sở Tài chính có trách nhiệm cân đối, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí theo dự toán hàng năm cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để chi trả cho huấn luyện viên, vận động viên theo quy định. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phạm Ngọc Nghị